

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG PẮC  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **86/2021/DS-ST**

Ngày 01-4-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng  
giao khoán

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Đình Nam

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lý Viết Chấn, bà Hoàng Thị Hương

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bình – Là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2021, tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 639/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 23 tháng 3 năm 2021, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn TT, xã HĐ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê TL; địa chỉ: xã HĐ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957; địa chỉ: đường D, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:***

Vào năm 2012 bà H có sử dụng 01 lô đất trắng của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê TL (Nay là Công ty Cổ phần cà phê TL) thuộc vùng cà phê Bà Thiết, thuộc đội 12, diện tích 6.000m<sup>2</sup>, thửa đất tại Thôn TT, xã HĐ, huyện K. Để được sử dụng lô đất trên bà H có đóng cho Công ty 12.000.000 đồng. Sau khi nhận lô đất trên đến năm 2013 bà H trồng cà phê Vối trên diện tích đất trên. Trước khi ký kết hợp đồng giao khoán thì vào tháng 9/2016 phía Công ty có yêu cầu bà H xuống Công ty để nhận tiền đầu tư phần 51% có trị giá 43.000.000 đồng.

Tuy nhiên, khi bà H tới Công ty thì phía Công ty cho rằng số tiền trên đã được trừ vào tiền đất nên bà H không được nhận khoản tiền trên, đến nay bà H vẫn chưa rõ số tiền phần 51% mà Công ty đóng góp khấu trừ của bà H là khấu trừ số tiền gì.

Đến ngày 07/10/2016, bà H có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH một thành viên cà phê TL (Nay là Công ty Cổ phần cà phê TL).

Ngày 10/10/2016 giữa bà H và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 73/2016/HĐ-GK ngày 10/10/2016 với nhau, theo hợp đồng thì: Bà H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 2013 của Công ty có diện tích 6.000m<sup>2</sup>, diện tích bờ lô 871m<sup>2</sup>. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 12, thửa đất số 50, tờ bản đồ số 8, địa chỉ thửa đất: thuộc xã HĐ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 85.598.155 đồng; Giá trị vườn cây còn lại: 85.598.155 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 15 năm. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 bà H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì bà H phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể: Phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận là 12.422.107,6 đồng/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000 đồng/kg, thành tiền là 24.304.000 đồng (Bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000 đồng/kg, thành tiền là 3.472.000 đồng/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng cho diện tích 01ha trong 08 năm (từ năm 2011-2018) mà Công ty không trả phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 7.344.000 đồng (Bình quân một năm là 918.000 đồng/năm). Tổng số tiền là 118.602.753,2 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H xin thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể:

- Công ty Cổ phần cà phê TL đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công 1ha cà phê khi trình lên phê duyệt UBND tỉnh năm 2011 là 13.529.760 đồng (tương đương 8.117.856 đồng/0,6ha) mà thực tế theo bà H tính toán chi phí nhân công trên diện tích 6.000m<sup>2</sup> nhận giao khoán của Công ty năm 2016 là 34.576.000 đồng, năm 2017 là 37.168.500 đồng. Mục đích của Công ty nhằm hạ giá đầu tư và tăng lợi nhuận thu được của vườn cây để đề ra mức giao khoán cao có lợi cho Công ty. Đối với nội dung này bà H yêu cầu Công ty phải hoàn trả lại số tiền đã gian lận của bà H cụ thể như sau:

Năm 2016: 34.576.000 đồng - 8.117.856 đồng = 26.458.144 đồng. Chia tỷ lệ 49%-51%: 12.964.490 đồng – 13.493.654 đồng.

Năm 2017: 37.168.500 đồng - 8.117.856 đồng = 29.050.644 đồng. Chia tỷ lệ 49%-51%: 14.234.815 đồng – 14.815.829 đồng.

Như vậy Công ty phải thanh toán số tiền công lao động đã gian lận của bà H trong 02 năm (2016, 2017) là 12.964.490 đồng + 14.234.815 đồng = 27.199.305 đồng.

- Công ty Cổ phần cà phê TL đã định mức quy nhân sản lượng giao nộp của người nhận khoán cho Công ty cao hơn nhiều so với thực tế để đem hết lợi nhuận cho phía Công ty và gây thiệt hại lớn cho người nhận khoán đó là: 4,55kg quả tươi bằng 01 kg nhân xô và giao nộp vào khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12 hàng năm. Trong khi đó thực tế sản lượng quy nhân do bà H tự tính toán (trong khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12) chỉ 4,1kg quả tươi bằng 01kg cà phê nhân.

Cụ thể: Mùa vụ 2016-2017 định mức giao nộp sản của bà H là 3,50 tạ nhân/ha/năm tương đương 210kg cà phê nhân/0,6ha/năm  $\times$  4,1kg = 861 kg cà phê tươi/năm. Tuy nhiên, Công ty lại tính toán 4,55kg quả tươi = 01 kg nhân xô nên sản lượng bà H phải nộp là 210kg cà phê nhân/0,6ha/năm  $\times$  4,55kg = 956kg cà phê tươi/năm. Do đó, năm 2016 Công ty đã gian lận của bà H 956kg – 861kg = 95 kg quả tươi. Mùa vụ 2017-2018 định mức giao nộp sản của bà H là 4,50 tạ nhân/ha/năm tương đương 270kg cà phê nhân/0,6ha/năm  $\times$  4,1kg = 1.107 kg cà phê tươi/năm. Tuy nhiên, Công ty lại tính toán 4,55kg quả tươi = 01 kg nhân xô nên sản lượng bà H phải nộp là 270kg cà phê nhân/0,6ha/năm  $\times$  4,55kg = 1.229kg cà phê tươi/năm. Do đó, năm 2017 Công ty đã gian lận của bà H 1.229kg – 1.107 kg = 122 kg quả tươi.

Như vậy, tổng cộng trong 02 năm (2016, 2017) Công ty đã gian lận của bà H 95 kg quả tươi + 122 kg quả tươi = 217kg quả tươi. Tại thời điểm đó Công ty thu mua 10.000 đồng/kg quả tươi nên bà H yêu cầu Công ty phải trả lại cho bà H số tiền gian lận trong việc quy nhân là 217kg quả tươi  $\times$  10.000 đồng = 2.170.000 đồng.

- Theo hợp đồng giao khoán thì thủy lợi phí do hai bên chịu trách nhiệm và phân chia theo tỷ lệ 49%-51%, khi sử dụng mương nước do Công ty cung cấp thì người nhận khoán phải trả lại cho Công ty số tiền sử dụng mương nước thuộc 49%. Nhưng thực tế Công ty đã bắt người nhận khoán phải chịu tiền thủy lợi phí 100% của vườn cây. Mặc dù bà H sử dụng giếng tưới nhưng bà H đề nghị phía Công ty phải thanh toán số tiền đã bỏ ra chi phí cho việc tưới nước của phần 51% cụ thể như sau: Tiền thuê giếng tưới nước 600.000đ  $\times$  4 lần/năm = 2.400.000 đồng; Chia tỷ lệ 49%-51% là 1.176.000đồng – 1.224.000 đồng; Thời gian thuê tưới là 05 năm (từ 2013-2017) là: 1.224.000 đồng  $\times$  5 năm = 6.120.000 đồng. Tổng cộng Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho bà H số tiền là 27.199.305 đồng + 2.170.000 đồng + 6.120.000 đồng = 35.489.305 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H tiếp tục rút hai yêu cầu về chi phí nhân công số tiền 27.199.305 đồng, chi phí làm thành cà phê tươi quy nhân số tiền 2.170.000 đồng. Như vậy, Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại chi phí nhân công số tiền 86.954.753,2đồng, cà phê tươi quy nhân số tiền 24.304.000đồng; một phần tiền thủy lợi phí số tiền là 1.224.000 đồng. Tổng cộng là 112.482.753,2 đồng.

Đối với tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 6000m<sup>2</sup> (từ năm 2013-2017) là 6.120.000 đồng, bà H đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại. Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

*\* Quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Đình B trình bày:*

Ngày 04/4/2012 bà Nguyễn Thị H có đơn xin đấu thầu nội bộ. Ngày 07/4/2012 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê TL ban hành thông báo số 15/TB-CT về việc đấu thầu cải tạo đất và trồng mới cà phê trên đất thanh lý. Ngày 10/4/2012 bà H bổ sung đơn cam kết về việc xin tham gia đấu thầu nội bộ. Ngày 18/4/2012 Công ty tổ chức đấu thầu nội bộ (cải tạo, trồng mới trên đất thanh lý). Bà Nguyễn Thị H đã trúng thầu với giá bỏ thầu bằng tiền góp vốn của Công ty là 51% tổng chi phí của vườn cây Cà phê khi chuyển lên kinh doanh (Công ty không trả phần 51% chi phí đầu tư cho chủ hộ). Ngày 26/4/2012 Công ty đã ban hành Quyết định số 02/12/QĐ-CTTNHH “Quyết định của Tổng giám đốc công ty TNHH MTV Cà phê TL về việc giao diện tích đất cà phê thanh lý”.

Ngày 04/10/2016 Công ty đã ban hành Quyết định số 127/QĐ-TL về việc chuyển diện tích cà phê kiến thiết cơ bản trồng năm 2013 lên kinh doanh. Theo đó số tiền phần 51% Công ty phải đóng góp bao gồm: Tiền đất đấu thầu bà H phải trả theo cam kết là 41.443.889 đồng, tiền thuê đất và chi phí giám sát là 2.211.167 đồng. Tổng là 43.655.059 đồng. Như vậy, bà không được nhận số tiền 51% là theo đúng cam kết trong đơn xin đấu thầu nội bộ ngày 04/4/2012.

Ngày 07/10/2016 bà H có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê TL (Nay là Công ty Cổ phần cà phê TL).

Ngày 10/10/2016 giữa Công ty với bà Nguyễn Thị H có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 73/2016/HĐ-GK. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 bà H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 bà H đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong hợp đồng, là vi phạm hợp đồng nhưng Công ty chưa tiến hành khởi kiện.

Theo đơn khởi kiện bà H yêu cầu Công ty phải thanh toán cho bà H tổng số tiền 118.602.753,2 đồng, trong đó: trả lại chi phí gian lận trong chi phí nhân công 07 năm (2011-2017) số tiền 86.954.753,2 đồng, trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận trong 07 năm (2011-2017) số tiền 24.304.000 đồng, trả lại tiền thủy lợi phí là 7.344.000 đồng thì Công ty không đồng ý, bởi lẽ: Giữa bà Nguyễn Thị H với Công ty TNHH MTV cà phê TL (Nay là Công ty Cổ phần cà phê TL) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ, Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010, Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty, Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân

chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010. Việc ký hợp đồng giữa bà H với Công ty là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với bà theo quy định của pháp luật.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H tranh luận: Giữ nguyên yêu cầu về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho nguyên đơn bà H tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 6.000m<sup>2</sup> đất giao khoán (từ năm 2013-2017), vì: Dựa vào thực tế, vườn cây không thể tưới bằng kênh mương, diện tích vườn cây nhận khoán của các hộ dân cách xa hệ thống kênh mương của Công ty, khi không có nước tưới thì sản lượng cà phê giảm sút.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Luật đất đai năm 2013. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 6.000m<sup>2</sup> đất giao khoán (từ năm 2013-2017) là 6.120.000 đồng. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả số tiền 112.482.753,2 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H thì Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê TL có địa chỉ tại xã HD, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa, ông Phạm Đình B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2

Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung:

Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy: Ngày 10/10/2016 giữa bà Nguyễn Thị H với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cà phê TL (Nay là Công ty Cổ phần cà phê TL) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 73/2016/HĐ-GK. Qua xem xét Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán thì bà H đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng kể từ ngày ký hợp đồng cho đến hết niên vụ 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Do đó, xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại tiền thủy lợi phí về việc tưới giồng nước cho diện tích 6.000m<sup>2</sup> đất giao khoán (từ năm 2013-2017) là 6.120.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy: Tại Điều 1, 2 của hợp đồng khoán gọn có nêu: “Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”; “Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới nương. Diện tích tưới nương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh nương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”. Tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đã ghi rõ, trường hợp gia đình tưới nước từ kênh nương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh nương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm, trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (Khấu hao kênh nương phần 51%) cho người nhận khoán. Như vậy, căn cứ vào bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt và hợp đồng mà bà H đã ký với Công ty thì, khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giồng tưới, các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh nương. Đồng thời, tại Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giồng tưới và sử dụng giồng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả”. Mặt khác, tại thời điểm ký kết và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bà H không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giồng đối với vườn cây nhận khoán. Do đó, căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2013; không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện trên của bà Nguyễn Thị H.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 86.954.753,2đồng, cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000đồng; một phần tiền thủy lợi phí số tiền là 1.224.000 đồng. Tổng cộng là 112.482.753,2 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà H là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà H. Bà Nguyễn Thị H được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với số tiền 6.120.000 đồng không được chấp nhận nên phải chịu 6.120.000 đồng x 5% = 306.000 đồng (Ba trăm lẻ sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Luật đất đai năm 2013.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14.

### **Tuyên xử:**

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 6.000m<sup>2</sup> đất giao khoán (từ năm 2013-2017) là 6.120.000 đồng (Sáu triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

- Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 86.954.753,2đồng, cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000đồng; một phần tiền thủy lợi phí số tiền là 1.224.000 đồng. Tổng cộng là 112.482.753,2 đồng (Một trăm mười hai triệu, bốn trăm tám mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Bà Nguyễn Thị H được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu 306.000 đồng (Ba trăm lẻ sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.965.000 đồng (Hai triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0015827 ngày 04/8/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc. Bà Nguyễn Thị H được nhận lại số tiền 2.659.000 đồng (Hai triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Vũ Đình Nam**